

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Bích Loan và Phan Thành Hưng** - Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng tới ý định chấp nhận nhận lương hưu qua tài khoản ngân hàng của người hưởng lương hưu ở thành phố Hà Nội. **Mã số: 174.1GEMg.11** 3
Factors Affecting the Intention to Accept Pension Through the Bank Account of Pensioner in Hanoi City
- 2. Phùng Thế Đông, Nguyễn Kim Trang và Nguyễn Hương Ly** - Các yếu tố tác động đến cầu tiền ở Việt Nam. **Mã số: 174.1MEco.11** 13
Factors Impact on Money Demand in Vietnam
- 3. Đinh Xuân Bách** - Phát triển thị trường dịch vụ phụ trợ cho hệ thống điện Việt Nam khi tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo tăng cao. **Mã số: 174.1TrEM.12** 25
Development of the Ancillary Services Market for Vietnam's Power System in Situation of Increasing Renewable Energy Sources
- 4. Huỳnh Thị Diệu Linh và Hoàng Thanh Hiền** - An toàn thực phẩm và xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ - tiếp cận từ hồi quy chuỗi thời gian. **Mã số: 174.1IHEM.11** 37
Food Safety And Seafood Export From Vietnam To The United States of America - A Time Series Regression Approach

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Mai Thanh Lan, Đinh Thị Hương và Bùi Thị Thu Hà** - Yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp xanh, lợi thế cạnh tranh xanh và phát triển bền vững của giới trẻ Việt Nam. **Mã số: 174.2BAdm.21** 47
Factors that Impact the Green Entrepreneurial Intention, Green Competitive Advantage and Sustainable Development of Vietnam Youth

- 6. Đặng Thị Lan Phương, Lê Thanh Huyền và Vũ Ngọc Diệp** - Tác động của tỉ lệ thu nhập lãi cận biên tới tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh COVID-19. **Mã số: 174.2.FiBa.21** 62
Impact of Net Interest Margin to the Non - Performing Loan Ratio of Commercial Banks in Vietnam During COVID-19 Period
- 7. Nguyễn Hữu Khôi và Nguyễn Thị Nga** - Giá trị cảm nhận, mua hàng lặp lại và truyền miệng trong bối cảnh bán lẻ: vai trò trung gian của hài lòng và gắn bó cảm xúc. **Mã số: 174.2BMkt.21** 76
Perceived Value, Repurchase and Word-Of-Mouth in the Retailing Context: the Intermediary Roles of Satisfaction and Emotional
- 8. Đàm Thị Thuỷ và Hoàng Thị Ba** - Tác động của việc triển khai thực hành quản lý chất lượng toàn diện đến kết quả hoạt động kinh doanh của các khách sạn: một nghiên cứu điển hình tại Việt Nam. **Mã số: 174.2BAdm.21** 89
Impact of Total quality management practices on hotel's performance: A research in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Vũ Luận, Hoàng Cao Cường và Chử Bá Quyết** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận xuất bản điện tử của các nhà xuất bản tại Việt Nam vận dụng khung TOE và lý thuyết khuếch tán đổi mới IDT. **Mã số: 174.3OMIs.31** 103
Studying the Factors that Influence the Decision to Accept Electronic Publishing of Publishers in Vietnam by Applying the TOE Framework and the IDT Innovation Diffusion Theory

TÁC ĐỘNG CỦA TỈ LỆ THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN TỚI TỈ LỆ NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH COVID-19

Đặng Thị Lan Phương

Trường Đại học Thương mại

Email: phuong.dtl@tmu.edu.vn

Lê Thanh Huyền

Trường Đại học Thương mại

Email: lethanhhuyen@tmu.edu.vn

Vũ Ngọc Diệp

Trường Đại học Thương mại

Email: vungocdiep@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 28/10/2022

Ngày nhận lại: 21/12/2022

Ngày duyệt đăng: 13/12/2022

Dựa vào phương pháp hồi quy theo mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên trên cơ sở dữ liệu bảng cân bằng, bài viết nghiên cứu tác động của tỉ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) và các yếu tố đến tỉ lệ nợ xấu (TLNX) của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2015-2021, giai đoạn bị tác động bởi dịch bệnh Covid-19. Để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả đã khai thác số liệu của 15 NHTM, gần như đại diện cho tổng thể 32 NHTM Việt Nam có quy mô nhỏ, trung bình và lớn. 15 ngân hàng đại diện trong mẫu nghiên cứu chiếm khoảng 70% tổng tài sản, 70% tổng số vốn điều lệ và 85% tổng dư nợ của các NHTM Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu cho ra kết quả tỉ lệ thu nhập lãi cận biên có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với TLNX trong bối cảnh covid-19. Trong khi đó, một vài yếu tố khác như quy mô tài sản và tốc độ tăng trưởng tín dụng của NHTM có mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với TLNX. Tuy nhiên, yếu tố Covid-19 đã được tác giả sử dụng trong mô hình nghiên cứu hồi quy tuyến tính lại không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với TLNX.

Từ khóa: Covid-19, quy mô tài sản, tỉ lệ nợ xấu, tỉ lệ thu nhập lãi cận biên.

JEL Classifications: G21.

1. Lời mở đầu

Tất cả các rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản... đều có thể khiến ngân hàng lâm vào hoàn cảnh vỡ nợ, phá sản. Tuy nhiên, xét về lý luận lẫn thực nghiệm thì rủi ro tín dụng luôn là loại rủi ro có sức ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Trong đó, chỉ tiêu để đánh giá chất lượng tín dụng hay đo lường rủi ro tín dụng của các NHTM thì tỉ lệ nợ xấu là một chỉ tiêu quan trọng, không thể không nhắc tới. Nhìn vào tỉ lệ nợ xấu, ta có thể thấy được sức khỏe tài chính, kỹ năng quản trị rủi ro... của một NHTM. Tỉ lệ nợ xấu tăng cao có thể dẫn đến NHTM bị thua lỗ và giảm lòng tin của người gửi tiền, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của NHTM. Tình trạng này kéo dài sẽ làm NHTM bị phá

sản, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế nói chung và hệ thống tài chính nói riêng. Chính vì vậy, việc nhận diện nợ xấu và xử lý nợ xấu là một trong những vấn đề quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Hiện nay, để giải quyết tỉ lệ nợ xấu tăng cao tại các NHTM Việt Nam, hoạt động mua bán nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) chỉ là giải pháp tạm thời, nhằm đối phó với tình trạng đó. Thực chất VAMC chỉ “giữ hộ” nợ xấu cho các ngân hàng qua một tấm vé đặc biệt là “trái phiếu đặc biệt”, không phải là quan hệ mua đứt, bán đứt. Vì vậy, rủi ro về nợ xấu có thể quay trở lại và vẫn rình rập các ngân hàng. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố vi mô và vĩ mô tác động đến tỉ lệ nợ xấu của các NHTM đóng vai trò vô cùng quan trọng, có thể giải quyết tận gốc vấn

đề nợ xấu. Đặc biệt, nghiên cứu sự ảnh hưởng của yếu tố tỉ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) đến TLNX cần phải được quan tâm hàng đầu bởi vì NIM là chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động tín dụng và hiệu quả tín dụng. Từ đó, thông qua kết quả nghiên cứu, các nhà quản trị, điều hành, hoạch định chính sách ngân hàng có được những chính sách, giải pháp phù hợp để kiểm soát TLNX.

Trong bối cảnh hậu Covid-19 hiện nay, NHNN Việt Nam buộc phải tăng lãi suất điều hành, các NHTM chật vật đối phó với tình trạng nợ xấu tăng do đại dịch gây ra, nên rất cần có thêm nhiều bài nghiên cứu để làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa NIM và TLNX để có thêm những hàm ý chính sách. Tất cả những lý do nêu trên là động lực để nhóm tác giả tiến hành thực hiện nghiên cứu: ***“Tác động của tỉ lệ thu nhập lãi cận biên đến tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam”***.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tỉ lệ thu nhập lãi cận biên (Net interest Margin - NIM) đo lường mức chênh lệch giữa thu từ lãi và chi phí trả lãi mà ngân hàng có thể đạt được thông qua hoạt động kiểm soát chặt chẽ tài sản và theo đuổi các nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Tỉ lệ này có ý nghĩa là: khi ngân hàng tăng thêm 1 đơn vị tài sản sinh lời thì thu nhập lãi thuần từ các hoạt động thu lãi tăng thêm bao nhiêu đơn vị. Từ đó, có thể điều chỉnh, kiểm soát chặt chẽ các loại tài sản sinh lời, tìm kiếm những nguồn vốn có chi phí thấp, đồng thời có chính sách tăng giảm lãi suất một cách hợp lý. Chúng chỉ ra hiệu quả trong việc duy trì sự tăng trưởng của các nguồn thu (chủ yếu thu từ các khoản cho vay, lãi chiết khấu, phí cho thuê tài chính, phí bảo lãnh...) so với mức tăng của chi phí (chủ yếu là chi phí trả lãi cho tiền gửi, khoản vay trên thị trường tiền tệ...). Tỉ lệ thu lãi cận biên cũng có nhiều cách tính trên thế giới, hai cách thông dụng nhất là: (1) bằng Thu nhập trừ cho Chi phí lãi sau đó chia cho Tổng tài sản và (2) bằng Thu nhập lãi trừ cho Chi phí lãi sau đó chia cho Tài sản sinh lời. Theo cách hiểu của tác giả trong bài viết thì tỉ lệ thu lãi cận biên được tính theo cách thứ hai, tức là bằng thu nhập lãi trừ chi phí lãi sau đó chia cho Tài sản sinh lời. Trong khi đó, nợ xấu theo quan điểm của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF): “nợ xấu là những khoản nợ có lãi hoặc/và nợ gốc quá hạn 90 ngày hoặc trên 90 ngày, các khoản lãi quá hạn 90 ngày hoặc trên 90 ngày được vốn hóa tái tài trợ hoặc hoãn trả nợ theo thỏa thuận, hoặc quá hạn dưới 90 ngày

nhưng có các dấu hiệu khác cho thấy người vay không có khả năng thanh toán đầy đủ về gốc và lãi”. Tuy nhiên, nợ xấu là một vấn đề khó tránh khỏi trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, do đó điều quan trọng là NHTM cần duy trì tỉ lệ nợ xấu ở mức thấp nhất là có thể chấp nhận được. Theo NH Thế giới, tỉ lệ này ở mức dưới 5% là có thể chấp nhận được, tốt ở mức 1 - 3%.

Theo lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy NIM và TLNX có mối quan hệ tỉ lệ thuận với nhau. Trường hợp thứ nhất xảy ra là khi TLNX tăng kéo theo NIM tăng. Cụ thể, nợ xấu cao kéo theo ngân hàng phải trích lập nhiều dự phòng rủi ro tín dụng. Chi phí dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với những khoản nợ mà ngân hàng đang nắm giữ. Vì thế, các ngân hàng sẽ phải tính toán lợi nhuận cao hơn để bù đắp các khoản rủi ro dự kiến. Hay nói cách khác, các ngân hàng sẽ yêu cầu một phần bù rủi ro cao hơn. Trong đó, phần bù rủi ro cao hơn này được thể hiện trong việc áp dụng một mức lãi suất cho vay cao hơn (Maudos và Fernandez de Guevara, 2004) và mức lãi suất huy động thấp hơn. Hoạt động này tác động làm tăng thu lãi cho vay và giảm chi lãi. Chi lãi giảm do các ngân hàng thường áp dụng lãi suất huy động thấp với nhóm khách hàng có dấu hiệu rút tiền trước hạn. Bởi vì để phải bù vào phần vốn huy động bị rút trước hạn này, ngân hàng phải bán tài sản có để tạo cung thanh khoản hoặc phải bù đắp chi phí phát sinh do ngân hàng phải huy động vốn mới từ bên ngoài để đáp ứng cầu thanh khoản. Kết quả là thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng tăng với điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Trường hợp thứ hai có thể xảy ra là NIM tăng kéo theo TLNX tăng. Điều này được giải thích như sau: khi lãi suất cho vay cao tức NIM cao có thể là nguyên nhân làm tăng các khoản nợ xấu của ngân hàng. Do bên đi vay không thực hiện được các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng vay vốn hay một phần gốc và lãi không trả được đúng hạn, đặc biệt trong điều kiện kinh tế có biến động bất ổn, suất sinh lời của doanh nghiệp thấp hơn lãi suất cho vay của ngân hàng. Đồng thời, thu nhập lãi cận biên được xác định bằng cách lấy thu nhập lãi thuần chia cho tổng tài sản có sinh lời. Vì vậy, khi thu nhập lãi thuần cao, chứng minh ngân hàng cho vay nhiều, dẫn tới rủi ro cho vay cao, mà nợ xấu là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro tín dụng và khi đó ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro nhiều. Các nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả Macit, F. (2012), Laryea và cộng sự (2016), Panta

(2018), Kumar và cộng sự (2018) khẳng định việc tồn tại mối quan hệ thuận chiều có ý nghĩa thống kê giữa tỉ lệ lãi cận biên và tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Tỉ lệ thu lãi cận biên (NIM) có quan hệ cùng chiều với tỉ lệ nợ xấu (TLNX) được tìm thấy trong các nghiên cứu của Macit, F. (2012), Laryea và cộng sự (2016), Panta (2018), Kumar và cộng sự (2018). Ngoài ra, các tác giả trong và ngoài nước đã tiến hành nghiên cứu thêm các yếu tố vi mô thuộc đặc thù của NHTM và yếu tố vĩ mô tác động đến TLNX của các NHTM. Cụ thể, nghiên cứu của Rajan và Dhal (2003), Ghosh (2015), Do và Nguyen (2013) đã chỉ ra yếu tố quy mô ngân hàng (SIZE) tác động cùng chiều với TLNX, nhưng Salas và Suarina (2002), Espinoza and Prasad (2010), Swamy (2012) lại chỉ ra quan hệ ngược chiều giữa hai yếu tố đó. Trong khi đó, hầu hết các nghiên cứu mà nhóm tác giả tìm hiểu đều chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa tăng trưởng tín dụng (LOAN-GROWTH) với TLNX (Sinkey and Greenwalt (1991), Keeton (1999), Salas and Saurina (2002), Jimenez and Saurina (2006)). Tác giả Jimenez and Saurina (2006) cũng chỉ ra mối tương quan nghịch chiều giữa yếu tố tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (ROA) và TLNX và có cùng kết quả với nghiên cứu của Ozili (2019) về mối quan hệ thuận chiều giữa yếu tố rủi ro tín dụng (CREDITRISK) và TLNX. Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động của yếu tố tỉ lệ thu nhập ngoài lãi (NII) tới TLNX có kết quả khác nhau. Nếu tác động nghịch chiều của yếu tố NII tới TLNX được tìm thấy trong nghiên cứu của Winton (1999) và Templeton and Severiens (1992) thì một số nghiên cứu khác lại không tìm thấy mối quan hệ giữa yếu tố này và TLNX. Theo kết quả của Siti (2021), yếu tố Covid-19 tác động ngược chiều tới TLNX của các NHTM. Tỉ lệ quy mô cho vay trên tiền gửi (LDR) có quan hệ thuận chiều với TLNX trong các nghiên cứu của Klein, N. (2013) và Louzis, và cộng sự (2010). Tương tự, tỉ lệ an toàn vốn (CAR) có mối quan hệ thuận chiều với TLNX trong công trình nghiên cứu của Mugahed Mahyoub, Rasidah Mohd Said (2021), nhưng lại tác động ngược chiều tới TLNX trong công trình của tác giả Afriyanto, F. và cộng sự (2021). Các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP thể hiện tác động nghịch chiều với TLNX trong các nghiên cứu Salas and Suarina (2002), De Bock and Demyanets (2012), Fofack (2005), Pasha and Khemraj (2009); yếu tố lạm phát (INF) tuy không

có tác động theo mô hình dữ liệu bảng Pseudo của Fofack (2005) nhưng lại có tác động cùng chiều trong bài viết của Pasha and Khemraj (2009).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện với bộ dữ liệu thu thập trong giai đoạn 2015-2021 của 15 NHTM Việt Nam: NHTM cổ phần An Bình (ABBank), NHTM cổ phần Á Châu (ACB), NHTM cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), NHTM cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank), NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), NHTM cổ phần Nam Á (NamABank), NHTM cổ phần Quân Đội (MB), NHTM cổ phần Bru điện Liên Việt (LienVietPostBank), NHTM Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank), NHTM cổ phần Xăng dầu Petrolimex (PGBank), NHTM cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank), NHTM cổ phần Kiên Long (KienLongBank), NHTM cổ phần Quốc dân (NCBank). Đây là 15 ngân hàng có số liệu tương đối chính xác, có quy mô từ nhỏ tới lớn và chiếm tỷ trọng tổng tài sản 69% trên tổng tài sản của hệ thống NHTM, gần như đại diện cho tổng thể. Cơ sở dữ liệu thu thập từ các báo cáo tài chính năm của các ngân hàng, báo cáo của NHNN trong giai đoạn 2015-2021, Tổng cục thống kê và ngân hàng thế giới để lập thành bảng dữ liệu chi tiết.

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1 Xây dựng mô hình

Dựa vào cơ sở lý thuyết và những lý luận nêu trên, nhóm nghiên cứu đã xây dựng được phương trình sau:

$$TLNX_{it} = \beta_0 + \beta_1 * NIM_{it} + \beta_2 * CAR_t + \beta_3 * LDR_{it} + \beta_4 * CREDITRISK + \beta_5 * SIZE + \beta_6 * LOANGROWTH + \beta_7 * NII + \beta_8 * INF + \beta_9 * GDP + \beta_{10} * COVID-19 + \epsilon_{it}$$

3.2.2. Các biến và giả thuyết nghiên cứu

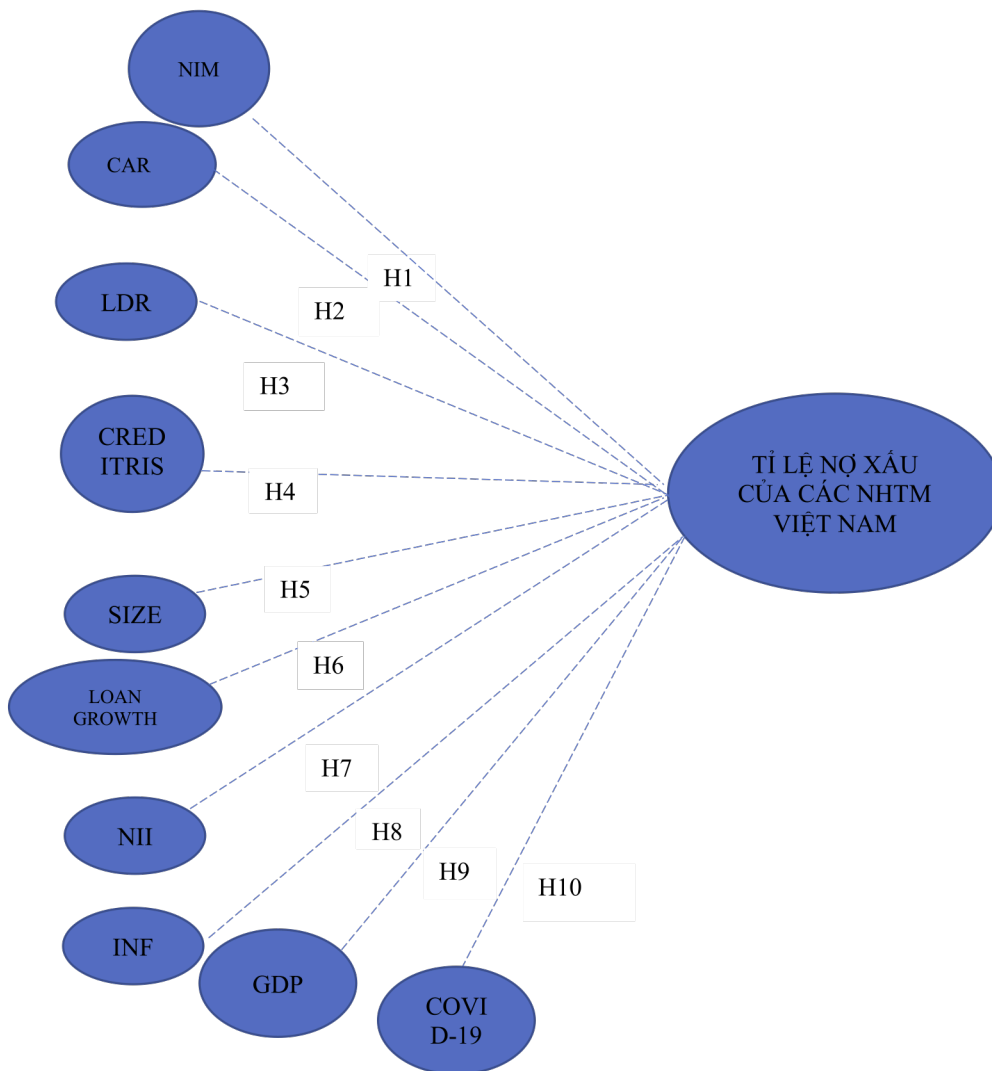
Các biến trong mô hình nghiên cứu được mô tả cụ thể tại bảng 3.1 sau đây:

Giả thuyết nghiên cứu

Để tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố đến TLNX, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết sau:

Giả thuyết 1: Tỉ lệ thu nhập lãi cận biên có ảnh hưởng đến TLNX của các NHTM Việt Nam (NIM)

Giả thuyết 2: Tỉ lệ đảm bảo an toàn vốn có ảnh hưởng đến TLNX của các NHTM Việt Nam (CAR)



(Nguồn: Tác giả nghiên cứu và đề xuất)

Hình 3.1: Mô hình nghiên cứu

Giả thuyết 3: Quy mô cho vay trên tiền gửi có ảnh hưởng đến TLNX của các NHTM Việt Nam (LDR)

Giả thuyết 4: Rủi ro tín dụng có ảnh hưởng đến TLNX của các NHTM Việt Nam (CREDITRISK)

Giả thuyết 5: Quy mô ngân hàng có ảnh hưởng đến TLNX của các NHTM Việt Nam (SIZE)

Giả thuyết 6: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng có ảnh hưởng đến TLNX của các NHTM Việt Nam (LOANGROWTH)

Giả thuyết 7: Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi có ảnh hưởng đến TLNX của các NHTM Việt Nam (NII)

Giả thuyết 8: Covid-19 có ảnh hưởng đến TLNX

của các NHTM Việt Nam (COVID-19)

Giả thuyết 9: Tỷ lệ lạm phát có tác động đến TLNX của các NHTM Việt Nam (INF)

Giả thuyết 10: Tốc độ tăng trưởng GDP có tác động đến TLNX của các NHTM Việt Nam (GDP)

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong mô hình được khai thác dưới dạng dữ liệu bảng. Trong quá trình nghiên cứu, dữ liệu được xử lý và phân tích với sự hỗ trợ từ phần mềm STATA 16. Trước khi tiến hành phân tích hồi quy, kiểm định PURT (panel unit root test) sẽ được thực hiện với mục đích đảm bảo dữ liệu có xu hướng. Sau đó, các

Bảng 3.1: Tổng hợp các biến độc lập của mô hình và kỳ vọng

Biến	Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng về dấu (chiều tác động)	Nguồn
Biến phụ thuộc				
Tỉ lệ nợ xấu	TTNX	Dư nợ xấu/Tổng dư nợ		Từ BCTC, CĐKT các NHTMVN
Biến độc lập				
Thu nhập lãi cận biên	NIM	Thu nhập lãi thuần/tổng tài sản sinh lời	+	Từ BCTC, CĐKT các NHTMVN
Tổng tài sản	SIZE	Logarit tổng tài sản	-	Từ BCTC, CĐKT các NHTMVN
Tỉ lệ an toàn vốn	CAR	Vốn chủ sở hữu/Tài sản có rủi ro	-	Từ BCTC, CĐKT các NHTMVN
Quy mô cho vay trên tiền gửi	LDR	Quy mô cho vay/vốn huy động	-	Từ BCTC, CĐKT các NHTMVN
Rủi ro tín dụng	CREDIT RISK	Dự phòng cho vay/Tổng dư nợ	+	Từ BCTC, CĐKT các NHTMVN
Tốc độ tăng trưởng của dư nợ	LOANGR OWTB	Dư nợ năm t - dư nợ năm t-1/ dư nợ năm t-1	+	Từ BCTC, CĐKT các NHTMVN
Tỉ lệ thu ngoài lãi trên tổng tài sản	NII	Thu nhập ngoài lãi/Tổng tài sản	+	Từ BCTC, CĐKT các NHTMVN
Covid-19	COVID-19	Biến giá	+/-	
Tốc độ tăng trưởng GDP	GDP	Sự gia tăng của GDP năm t so với t-1	-	Ngân hàng thế giới
Tỉ lệ lạm phát	INF	Sự gia tăng của chỉ số giá tiêu dùng năm t so với t-1	-	Ngân hàng thế giới

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước)

kiểm định Fisher, Chow và Hausman sẽ được sử dụng để tìm ra ước lượng phù hợp với mô hình và mẫu nghiên cứu. Tiếp theo, tác giả tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình được lựa chọn, bao gồm đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan.

Phương án để xử lý hiện tượng đa cộng tuyến là loại bỏ biến có VIF lớn hơn hoặc bằng 10. Đối với hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, các hiệu chỉnh phù hợp sẽ được thực hiện để đạt được kết quả ước lượng tốt nhất.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận
4.1. Thống kê mô tả

SIZE: Đây là biến độc lập phản ánh quy mô của ngân hàng. Chỉ tiêu này có giá trị trung bình là 19,28,

Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến số

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TLNX	105	1.820866	0.9165737	0.4666945	6.363242
NIM	105	3.262095	1.497581	0.22	8.77
SIZE	105	19.28042	1.246555	17.02156	21.28952
CAR	105	12.1541	2.791273	8.34	21.35
LDR	105	83.24418	10.89966	53.98727	109.949
CREDITRISK	105	1.361753	0.4294946	0.7978564	2.783974
LOANGROWTH	105	0.1728196	0.0952658	-0.1102592	0.5119223
NII	105	0.0172033	0.0120645	0.0029837	0.0715825
GDP	105	5.542224	1.963393	2.09	7.075789
INF	105	2.603594	0.9773904	0.6312009	3.539628
COVID-19	105	0.2857143	0.4539206	0	1

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Bảng 4.1 trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình về ảnh hưởng của các yếu tố đến TLNX của 15 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2021. Các số liệu được thu thập theo năm, do đó tổng quan sát là 105 quan sát.

TLNX: Đây là biến phụ thuộc thể hiện tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại. Tỷ lệ nợ xấu của 15 NHTM trong giai đoạn quan sát đạt giá trị trung bình 1,82%, mức có thể chấp nhận được theo chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn của biến này ở mức cao 0,92%, cho thấy chênh lệch giữa giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất rất lớn. Trong khi giá trị nhỏ nhất là 0,466% thì giá trị lớn nhất lên tới 6,363%. Từ đó có thể thấy TLNX giữa các ngân hàng đang có những khác biệt lớn.

NIM: Đây là biến độc lập thể hiện tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại. Biến này có giá trị trung bình là 3,22%, độ lệch chuẩn đạt mức khá cao là 1,50%. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của tỷ lệ thu nhập lãi cận biên lần lượt là 0,22% và 8,77%. Con số này cho thấy sự không tương đồng về thu nhập lãi giữa các ngân hàng.

LDR: Đây là biến độc lập cho thấy phần trăm của dư nợ tín dụng so với vốn huy động. Chỉ số này đánh giá mức độ an toàn của các ngân hàng. LDR có giá trị trung bình đạt 83,24%. Độ lệch chuẩn đạt 10,90%. Giá trị nhỏ nhất là 53,98% trong khi giá trị lớn nhất là 109,95%.

giá trị nhỏ nhất là 17,02, giá trị lớn nhất là 21,29 và độ lệch chuẩn ở mức 1,25.

CAR: Đây là biến độc lập phản ánh tỉ lệ an toàn vốn. Chỉ tiêu này có giá trị trung bình là 12,15. Giá trị nhỏ nhất là 8,34, giá trị lớn nhất là 21,35 và độ lệch chuẩn ở mức 2,79.

CREDITRISK: Đây là biến độc lập phản ánh rủi ro tín dụng. Chỉ tiêu này có giá trị trung bình là 1,36 với độ lệch chuẩn là 0,43. Giá trị nhỏ nhất là 0,7978, giá trị lớn nhất là 2,78.

LOANGROWTH: Đây là biến độc lập phản ánh tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng. Chỉ tiêu này có giá trị trung bình là 0,172 với độ lệch chuẩn là 0,095. Giá trị nhỏ nhất là -0,11%, giá trị lớn nhất là 0,512%.

NII: Đây là biến độc lập phản ánh thu nhập ngoài lãi. Chỉ tiêu này có giá trị trung bình là 0.017 với độ lệch chuẩn là 0,012. Giá trị nhỏ nhất là 0,00298, giá trị lớn nhất là 0.0715.

GDP: Đây là biến độc lập phản ánh tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam với giá trị trung bình trong 6 năm đạt mức 5,54%/năm. Độ lệch chuẩn ở mức khá cao là 1,963%. Giá trị nhỏ nhất của biến số này đạt 2,91% và giá trị lớn nhất đạt 7.08%.

INF: Đây là biến độc lập phản ánh tỷ lệ lạm phát của Việt Nam qua các năm. Chỉ tiêu này đạt giá trị trung bình là 2,60%. Chỉ tiêu này có mức độ giao động

Bảng 4.2: Phân tích tương quan

	TLNX	NIM	SIZE	CAR	LDR	CREDITRISK	LOANGROWTH	NII	GDP	INF	COVID-19
TLNX	1.0000										
NIM	0.3018	1.0000									
	0.0018										
SIZE	-0.2493	0.2411	1.0000								
	0.0103	0.0132									
CAR	0.1227	0.0624	-0.5277	1.0000							
	0.2125	0.5271	0.0000								
LDR	0.0567	0.3265	0.3440	-0.0284	1.0000						
	0.5658	0.0007	0.0003	0.7737							
CREDITRISK	0.1496	0.2811	0.5186	-0.2870	0.0412	1.0000					
	0.1277	0.0037	0.0000	0.0030	0.6767						
LOANGROWTH	-0.1998	0.2261	-0.0393	0.1187	0.0731	0.0375	1.0000				
	0.0410	0.0204	0.6904	0.2278	0.4588	0.7040					
NII	0.2115	0.4220	0.1301	0.0071	0.0030	0.0818	-0.1806	1.0000			
	0.0303	0.0000	0.1858	0.9429	0.9757	0.4067	0.0653				
GDP	-0.0337	-0.0258	-0.1546	0.1672	-0.0777	-0.2669	0.2426	-0.2306	1.0000		
	0.7328	0.7937	0.1154	0.0882	0.4308	0.0059	0.0126	0.0180			
INF	-0.0171	0.0346	0.0759	-0.1739	0.2292	-0.1202	-0.0661	0.0024	0.1256	1.0000	
	0.8625	0.7261	0.4416	0.0760	0.0187	0.2219	0.5030	0.9809	0.2018		
COVID-19	0.0290	0.0220	0.1664	-0.1847	0.1043	0.2339	-0.2798	0.2375	-0.9847	-0.0446	1.0000
	0.7692	0.8235	0.0898	0.0592	0.2899	0.0163	0.0038	0.0147	0.0000	0.6514	

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

nhỏ với độ lệch chuẩn là 0,97%. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất lần lượt là 0,63% và 3.53%.

COVID-19: Biến giả với giả định ngân hàng hoạt động trong năm covid lấy giá trị 1, còn lại lấy giá trị 0.

4.2. Phân tích tương qua

Căn cứ vào hệ số tương quan Pearson trên bảng ma trận hệ số tương quan cho thấy, TLNX có mối quan hệ tương quan cùng chiều có ý nghĩa thống kê với NIM, NII, nhưng lại có mối quan hệ tương quan ngược chiều, có ý nghĩa thống kê với các biến SIZE và LOANGROWTH.

4.3. Kiểm định nghiệm đơn vị và hiện tượng đa cộng tuyến

Vi dữ liệu trong nghiên cứu là dữ liệu cân bằng, nên phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị của Levin,

Lin & Chu (2002) sẽ được sử dụng. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho thấy, dữ liệu của các biến độc lập và phụ thuộc đều dừng, vì vậy, số liệu phù hợp cho bước nghiên cứu tiếp theo.

Để đảm bảo tính chính xác của các ước lượng trong mô hình, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến đã được thực hiện bằng cách sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF.

Kết quả tính toán hệ số phóng đại phương sai cho thấy biến GDP và Covid có hệ số phóng đại phương sai lớn, do đó trong phương trình tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Vì vậy, để giải quyết hiện tượng đa cộng tuyến, biến GDP sẽ bị loại khỏi phương trình. Kết quả chạy kiểm định đa cộng tuyến sau khi loại bỏ biến này như sau:

Bảng 4.3: Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
GDP	45.67	0.021895
COVID-19	45.35	0.02205
SIZE	2.2	0.454556
NIM	1.76	0.566646
CREDITRISK	1.72	0.582048
CAR	1.6	0.625528
NII	1.49	0.671972
LDR	1.49	0.672684
INF	1.39	0.718776
LOANGROWTH	1.29	0.77631
VIF trung bình	10.4	

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Bảng 4.4: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến sau khi loại biến GDP

Variable	VIF	1/VIF
SIZE	2.18	0.459223
NIM	1.76	0.567326
CREDITRISK	1.65	0.607667
CAR	1.6	0.625576
NII	1.49	0.672473
LDR	1.49	0.672758
COVID-19	1.27	0.787175
LOANGROWTH	1.25	0.798235
INF	1.15	0.871662
VIF trung bình	1.54	

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Kết quả tính toán hệ số phóng đại phương sai cho thấy các biến trong phương trình hồi quy đều thỏa mãn với hệ số phóng đại phương sai VIF nhỏ hơn 5. Do đó các biến này sẽ được sử dụng để chạy mô hình hồi quy.

4.4. Kết quả hồi quy

Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) là phù hợp nhất với mẫu nghiên cứu và tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi vì vậy, trong nghiên cứu, ước lượng sai số chuẩn vững được sử dụng để đạt được các kết quả đáng tin cậy. Cụ thể như sau:

Bảng 4.5: Kết quả hồi quy

	(1)	(2)	(3)	(4)
Ước lượng Biến	Pool OLS	FEM	REM	Robust
NIM	0.1577486** (0.0768208)	-0.2168289 (0.1546054)	0.1577486** (0.0768208)	0.1577486** (0.0944425)
SIZE	-0.4589222*** (0.1066023)	-0.3082252 (0.4151485)	-0.4589222*** (0.1066023)	-0.4589222*** (0.1105452)
LDR	-0.0318743 (0.0348667)	-0.0384668 (0.0414574)	-0.0318743 (0.0348667)	-0.0318743 (0.0406041)
CAR	0.0133459 (0.0091003)	0.0021616 (0.011726)	0.0133459 (0.0091003)	0.0133459 (0.0159059)
CREDITRISK	0.7789446*** (0.2209818)	0.6987617*** (0.2334514)	0.7789446*** (0.2209818)	0.7789446*** (0.360077)
LOANGROWTH	-2.453*** (0.8799953)	-1.474251 (0.9851042)	-2.453*** (0.8799953)	-2.453*** (0.5785354)
NII	6.807208 (7.769704)	0.2413778 (9.528538)	6.807208 (7.769704)	6.807208 (7.151896)
INF	-0.0083577 (0.0753696)	0.0265248 (0.0802845)	-0.0083577 (0.0753696)	-0.0083577 (0.0545549)
COVID-19	-0.1731175 (0.173803)	-0.0742253 (0.2331545)	-0.1731175 (0.173803)	-0.1731175 (0.2311872)
Constant	8.748229 (2.045765)	8.009716 (7.554254)	8.748229 (2.045765)	8.748229 (1.720477)
Observations	105	105	105	105
R-squared	within = 0.0863 between = 0.7389 overall = 0.4004	within = 0.1524 between = 0.0006 overall = 0.01040	within = 0.0863 between = 0.7389 overall = 0.4004	within = 0.0863 between = 0.7389 overall = 0.4004
Number of name		15	15	15

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

(***, **, * là ký hiệu của yếu tố có ý nghĩa thống kê lần lượt là < 0.01, < 0.05, < 0.1)

(...) là ký hiệu của Standard Error.

NIM tác động tích cực có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2015-2021. Như vậy, các NHTM Việt Nam càng có NIM lớn trong giai đoạn nghiên cứu thì tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng sẽ càng cao. Kết quả này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đó của Macit, F, Panta, Laryea và cộng sự, Kumar và cộng sự. Theo lý thuyết nghiên cứu đã trình bày ở nội dung 2.1 thì NIM tăng, nguyên nhân đến từ việc lãi suất cho vay tăng hoặc thu nhập lãi thuần cao. Tuy nhiên, thực tế trong giai đoạn nghiên cứu tại Việt Nam, nguyên nhân làm tăng NIM là do dư nợ cho vay tăng trong khi lãi suất cho vay tăng không đáng kể, dẫn đến thu nhập lãi thuần tăng. Điều này dẫn đến rủi ro tín dụng trong giai đoạn 2015-2021 tăng lên, hay nói cách khác TLNX sẽ tăng. Từ đó, ngân hàng phải tăng trích lập dự phòng rủi ro do rủi ro tín dụng tăng cao. Điều đó được thể hiện rất cụ thể trong các báo cáo tài chính của các NHTM trong mẫu nghiên cứu trong giai đoạn nghiên cứu. Cụ thể, năm 2021 thu nhập từ các hoạt động thu lãi của các NHTM đều cao gấp đôi thu nhập từ lãi năm 2015, thậm chí có ngân hàng cao khoảng gấp 3 lần như NamABank, VPBank, LienVietPostBank. Thu nhập từ lãi cho vay tăng là xu thế chung của toàn ngành ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn này. Điều này hoàn toàn trái ngược với hoạt động thu nhập từ lãi của các năm trong giai đoạn liền kề trước đó (2010-2015). Cụ thể, thu nhập của các hoạt động thu lãi trong suốt 5 năm không thay đổi mặc dù tốc độ tăng trưởng của dư nợ tín dụng tăng mạnh, nguyên nhân là lãi suất cho vay trong giai đoạn đó giảm liên tục và giảm mạnh. Trong khi đó, số liệu từ các báo cáo tài chính của các NHTM Việt Nam đã cho thấy chi phí trả lãi của các ngân hàng những năm vừa qua thay đổi đáng kể, phần lớn tăng gấp 2 và 3 từ đầu kỳ nghiên cứu đến cuối kỳ nghiên cứu. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng chi phí trả lãi của các NHTM Việt Nam tăng chậm hơn tốc độ tăng của thu nhập từ lãi trong giai đoạn nghiên cứu nên thu nhập lãi thuần của các ngân hàng đạt kết quả cao.

Các biến SIZE và LOANGROWTH có mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2015-2021. Trong các nghiên cứu trước, kết quả của các mối quan hệ này là khác nhau. Nhìn chung, quy mô ngân hàng có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến tỉ lệ nợ xấu, điều này tùy thuộc vào sự lựa chọn cơ cấu tài sản và khả năng quản trị tài sản của ngân hàng. Hầu hết các kết quả nghiên cứu theo nhóm tác giả thống kê

thì yếu tố quy mô ngân hàng tác động cùng chiều đến tỷ lệ nợ xấu. Cụ thể, có thể kể đến nghiên cứu của Rajan và Dhal (2003), Ghosh (2015), Do và Nguyen (2013), V. T. H. Nguyen (2015), K. T. Nguyen và Đinh (2015). Trong khi đó, tương quan nghịch chiều giữa quy mô và nợ xấu cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Salas và Suarina (2002). Quy mô ngân hàng lớn cho phép các NHTM có điều kiện để đầu tư cải thiện quy trình tín dụng, chất lượng quản trị rủi ro cũng như nguồn nhân lực chất lượng cao. Mặt khác, quy mô lớn cùng với thị phần cao cho phép các NHTM có thể đa dạng hóa hoạt động tín dụng của mình, từ đó giúp giảm thiểu rủi ro tập trung tín dụng (Louzis, Vouldis, & Metaxas, 2010). Đối với tác động của tăng trưởng tín dụng đến tỉ lệ nợ xấu, các nghiên cứu trước cũng chỉ ra các kết quả khác nhau. Saba, Kouser & Azeem (2012), Salas & Sauria (2006), Klein (2013), Do và Nguyen (2013) và V. T. H. Nguyen (2015) có kết luận tăng trưởng tín dụng tác động cùng chiều với tỉ lệ nợ xấu. Ngược lại, Dash & Kabra (2010) lại cho thấy rằng tỷ lệ tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu có mối quan hệ ngược chiều. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Kiệt và Đinh Hùng Phú (2016) đồng quan điểm với mối quan hệ nghịch chiều và được giải thích phù hợp với thực tế ở Việt Nam như sau: các khoản tín dụng của các ngân hàng thường sau một năm mới phát sinh nợ xấu, nghĩa là nếu năm nay ngân hàng tăng trưởng tín dụng thấp vì năm trước ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao, nên ngân hàng bắt buộc tập trung xử lý nợ xấu kèm theo việc hạn chế tăng trưởng tín dụng do áp đặt của NHNN.

Trong khi đó *CREDITRISK có quan hệ thuận chiều có ý nghĩa thống kê với TLNX.* Điều này cho thấy CREDITRISK càng cao thì tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng sẽ càng cao. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó của các tác giả Ozili (2019), Jimenez và Saurina (2006), Masood and Aktan (2009).

Các biến còn lại trong mô hình không thể hiện mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ nợ xấu, đặc biệt là biến giả COVID-19.

5. Một số khuyến nghị

Từ kết quả chạy hồi quy cho thấy, tỉ lệ nợ xấu có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với tỉ lệ thu nhập lãi cận biên và rủi ro tín dụng, nhưng lại có quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với quy mô tài sản và tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, tỉ lệ nợ xấu không có mối quan hệ với các biến còn lại, trong đó có biến giả

Covid-19. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị và giải pháp cụ thể như sau:

5.1. Khuyến nghị đối với ngân hàng thương mại

Một là, các NHTM nên kiểm soát tốt tỉ lệ thu nhập lãi cận biên, điều chỉnh theo từng thời kỳ và phải phù hợp từng bối cảnh của nền kinh tế trong nước. Bởi vì theo kết quả mô hình nghiên cứu trên, việc tăng NIM sẽ tăng TLNX. Cụ thể, khi lãi suất cho vay cao, tức NIM cao có thể khiến cho bên đi vay không thực hiện được các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng vay vốn hay một phần gốc và lãi không trả được đúng hạn, đặc biệt trong điều kiện kinh tế có biến động bất ổn, suất sinh lời của doanh nghiệp thấp hơn lãi suất cho vay của ngân hàng. Đồng thời, thu nhập lãi cận biên được xác định bằng cách lấy thu nhập lãi thuần chia cho tổng tài sản có sinh lời. Vì vậy, khi thu nhập lãi thuần cao, chứng minh ngân hàng cho vay nhiều, dẫn tới rủi ro cao, mà nợ xấu là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro tín dụng và khi đó ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro nhiều. Tuy nhiên, việc giảm NIM của các NHTM Việt Nam có thể kéo theo lợi nhuận giảm do phần lớn thu nhập của ngân hàng đến từ hoạt động cho vay. Vì vậy, các chuyên gia ngân hàng khẳng định mỗi ngân hàng có quan điểm riêng trong kế hoạch xây dựng và phát triển chỉ tiêu NIM để phù hợp với tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp. Đồng thời các NHTM luôn chú trọng đến vấn đề rủi ro tín dụng thể hiện qua tỉ lệ nợ xấu để qua đó điều chỉnh lãi suất cho vay và lãi suất huy động phù hợp. Căn cứ quan trọng khác làm cơ sở cho việc xác định tỉ lệ thu nhập lãi cận biên là theo khuyến cáo của các tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế - NIM nằm trong khoảng từ 3% đến 5% là phù hợp. Vì vậy, những NHTM hiện đang có tỉ lệ thu nhập lãi cận biên dưới 3% và tỉ lệ nợ xấu thấp có thể nghiên cứu cho vay nhiều hơn để tăng NIM nhưng vẫn đảm bảo tỉ lệ nợ xấu dưới 3% vì nợ xấu còn đang rất thấp so với chuẩn quốc tế. Ngoài ra, việc xác định tỉ lệ tăng trưởng tín dụng, lãi suất huy động và lãi suất cho vay, từ đó xác định NIM cụ thể còn phụ thuộc vào chiến lược, chính sách tín dụng của từng ngân hàng và từng bối cảnh cụ thể của nền kinh tế. Giải pháp được đưa ra theo từng nhóm NHTM cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhóm NHTM đang có NIM nằm trong khoảng 3%-5% sẽ giữ vững tỉ lệ NIM ở trong khoảng đó, nếu giảm thì tối thiểu giảm về mức 3% nhưng phải đảm bảo tỉ lệ nợ xấu không vượt quá mức 3%. Để giữ được tỉ lệ thu nhập lãi cận biên không thay đổi, các nhà

quản trị có thể cân nhắc đến việc nắm giữ nhiều tài sản thanh khoản hơn bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý; Tiền gửi tại NHNN; Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác; Chứng khoán kinh doanh; Chứng khoán đầu tư bởi vì khi tài sản thanh khoản được nắm giữ bởi các ngân hàng gia tăng, thì các ngân hàng sẽ không bị áp lực khi huy động vốn bên ngoài để duy trì các tỉ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN và do đó mức chi phí huy động có thể thấp hơn so với các ngân hàng có tài sản thanh khoản kém cũng như bị áp lực phải huy động vốn từ bên ngoài. Vì vậy, mặc dù các ngân hàng có giảm lãi suất cho vay đối với những khoản vay cũ và mới để tiết giảm chi phí tài chính cho các doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên NIM được do chi phí trả lãi (lãi tiền gửi, lãi tiền vay, phát hành giấy tờ có giá ...) ít hơn.

Thứ hai, đối với nhóm các ngân hàng có NIM thấp hơn mức trung bình như NamABank, PGbank, Eximbank, ABBank... là những ngân hàng qui mô nhỏ thường có mức lãi suất cho vay và lãi suất huy động cao hơn những ngân hàng có qui mô lớn và trung bình. Theo quan điểm của các nhà quản trị, nếu tỉ lệ nợ xấu vẫn trong mức cho phép là dưới 3% các ngân hàng này vẫn cho thể tăng NIM mặc dù giảm lãi suất cho vay nhưng điều chỉnh biên độ giảm của lãi suất cho vay chậm ở biên độ giảm của lãi suất huy động. Thực tế cho thấy, những ngân hàng thuộc nhóm này đang có tỉ lệ nợ xấu dưới 3%, căn cứ vào tình hình nợ xấu trong tương lai, ngân hàng có thể điều chỉnh tỉ lệ tăng hay giảm NIM tương ứng. Các ngân hàng đó cũng là các ngân hàng có dư nợ cho vay tiêu dùng không cao, thâm nhập vào phân khúc bán lẻ chưa sâu. Vì vậy, việc mở rộng cho vay cá nhân với lãi suất cao hơn sẽ giúp cải thiện tỉ lệ thu lãi cận biên do tỉ suất sinh lợi trên tài sản cao. Bên cạnh đó, các nhà quản trị ngân hàng cũng cố gắng tìm các nguồn vốn huy động có chi phí thấp như tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn để tiết kiệm chi phí lãi, sẵn sàng kéo NIM tăng trưởng. Ngoài ra, nhóm ngân hàng này có thể xem xét đến việc tăng vốn chủ sở hữu thông qua các phương pháp khác nhau để có thể khuếch đại thu nhập lãi cận biên của ngân hàng. Bởi vì khi ngân hàng có vốn chủ sở hữu càng lớn thì sẽ không bị áp lực khi huy động vốn bên ngoài để duy trì các tỉ lệ an toàn vốn theo qui định của NHNN, và do đó có thể chi tốn kém mức chi phí huy động thấp hơn so với các ngân hàng khác.

Thứ ba, Vietcombank, Vietinbank và BIDV là 3 NHTMCP có vốn nhà nước nhưng trong nhiều năm

đều giữ tỉ lệ thu lãi cận biên dưới 3% bởi vì các ngân hàng này đang thực hiện đa dạng thu nhập từ nhiều nguồn thu khác nhau và hạn chế sự lệ thuộc quá lớn vào hoạt động tín dụng do mức độ rủi ro của hoạt động này là cao nhất. Thực tế, bởi vì những ngân hàng này đều có khẩu vị rủi ro thấp, nên nợ xấu tăng chậm, dẫn đến giảm nguy cơ phải thoái lui các khoản thu lãi từ hoạt động cho vay. Từ đó, NIM sẽ ít bị ảnh hưởng trong giai đoạn khó khăn. Vì vậy, để nhóm NHTMCP có vốn nhà nước tăng NIM lên trên 3% trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19 không phải là khó khăn nhưng vẫn đề còn phụ thuộc vào chiến lược và chính sách tín dụng cũng như định hướng phát triển hoạt động cho vay trong định hướng phát triển hoạt động chung của các ngân hàng.

Hai là, các NHTM tăng cường quản trị rủi ro tín dụng

Trong mô hình chi phí dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay có tác động dương đến tỉ lệ nợ xấu của NHTM. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế ở Việt Nam vì cho vay chiếm phần lớn tài sản của ngân hàng nhưng việc kiểm soát danh mục cho vay chưa tốt dẫn tới việc hình thành các khoản nợ xấu trong những năm gần đây. Theo cấu thành hệ số trong mô hình để giảm thiểu rủi ro tín dụng, NHTM cần phải quản lý danh mục cho vay, tích cực hơn cho việc trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu. Đối với quản lý danh mục cho vay các ngân hàng cần phải ứng dụng khoa học công nghệ kèm mục tiêu và chiến lược hành động để đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô giúp phân bổ tỷ trọng danh mục cho vay phù hợp với từng nhóm khách hàng và khu vực địa lý. Mỗi NHTM cần hoàn thiện xếp hạng tín nhiệm bằng cách nâng cao kỹ thuật và công nghệ, hoạt động độc lập giữa bộ phận tín dụng và bộ phận xếp hạng tín nhiệm. Bên cạnh đó, NHTM cần phải xem xét kỹ phương án kinh doanh trước khi cho vay và theo dõi đánh giá tình hình sử dụng các danh mục cho vay có đúng với cam kết ban đầu và để linh động điều chỉnh mức trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, NHTM phải thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định. Mặc dù theo kết quả mô hình nghiên cứu, yếu tố khách quan Covid-19 chưa tác động đến tỉ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Điều này được giải thích bởi NHNN đã áp dụng các biện pháp tạm thời cho phép NHTM được phép cơ cấu nợ, không chuyển nhóm nợ để giúp khách hàng gặp khó khăn vì dịch bệnh theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Thông tư 03/2021/TT-NHNN nhưng về bản chất nợ xấu không thay đổi nên Ngân

hàng phải thường xuyên thực hiện phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động, trong đó có hoạt động tín dụng nhằm chủ động xử lý rủi ro xảy ra, làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của ngân hàng. Tuy nhiên, việc xem xét yếu tố định tính để sắp xếp các khoản vay vào từng nhóm nợ của hầu hết các ngân hàng còn lơ đãng và chưa thực thiện tốt tinh thần mà qui định của pháp luật đưa ra. Biện pháp đưa ra là cần chủ động, sát sao trong nhiệm vụ này và có hệ thống tiêu chí, nhiều cấp độ để phân loại nợ theo đúng qui định mà vẫn đạt được mục tiêu kiểm soát chủ động của ngân hàng. Việc trích lập dự phòng rủi ro sẽ làm giảm lợi nhuận trước mắt của ngân hàng nhưng sẽ giúp ngân hàng nhanh chóng bù đắp tổn thất, giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.2. Một số khuyến nghị với Chính phủ và Ngân hàng nhà nước

NHNN nên tích cực thanh tra, rà soát hoạt động tín dụng, việc trích lập dự phòng của các NHTM nhằm đảm bảo chất lượng tín dụng, giảm thiểu rủi ro, giữ khả năng thanh khoản của ngân hàng. Đồng thời trong quá trình theo dõi nếu có vấn đề bất hợp lý, NHNN cần kịp thời ban hành các thông tư bổ sung nhằm tháo gỡ các vấn đề này và cần trọng về mặt thời gian và bối cảnh trong việc nói lỏng các quy định an toàn của hệ thống tài chính để tăng khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế như điều chỉnh về phân loại nợ, tỉ lệ an toàn vốn, các điều kiện cho vay. Yếu tố dịch bệnh Covid-19 trong giai đoạn nghiên cứu không có tác động đến TLNX bởi vì các NHTM được phép cơ cấu nợ, không chuyển nhóm nợ để giúp khách hàng gặp khó khăn vì dịch bệnh theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Thông tư 03/2021/TT-NHNN nhưng về bản chất nợ xấu không thay đổi. Một khi thông tư này hết hiệu lực và các khoản nợ tái cơ cấu đó quy trở lại đúng cách phân loại theo quy định pháp luật hiện hành thì số nợ xấu sẽ tăng đột biến. Vì vậy, NHNN nên nghiên cứu bổ sung quy định về giữ nguyên tỉ lệ trích lập DPRR như trước đây theo thực tế nhóm 1 đến nợ nhóm 5 nhưng vẫn giữ nguyên nhóm nợ để giúp bên đi vay không bị nhảy nhóm nợ, tạo điều kiện tiếp cận dòng vốn dự phòng rủi ro tổn thất vì nó phản ánh chất lượng và khả năng tổn thất thật sự của tài sản, giúp ngân hàng đối phó kịp thời với rủi ro.

Về phía Chính Phủ, trong bối cảnh khủng hoảng do những nguyên nhân của Covid-19 và chiến tranh giữa Nga-Ucrana gây ra, Chính phủ cần tiếp tục duy trì chính sách thực hiện bình ổn kinh tế vĩ mô, kiểm soát

lạm phát và đảm bảo tăng trưởng ở mức hợp lý. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ là công cụ hữu hiệu cần được áp dụng linh hoạt trong giai đoạn khủng hoảng và lạm phát tăng cao như hiện nay.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu theo mô hình hồi quy cho thấy tỉ lệ nợ xấu có quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với tỉ lệ thu nhập lãi cận biên và rủi ro tín dụng nhưng lại có quan hệ ngược chiều với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng và quy mô tài sản. Tuy nhiên, yếu tố covid-19 lại không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với tỉ lệ nợ xấu. Từ đó, các ngân hàng thương mại rút ra được các giải pháp kiểm soát nợ xấu bằng cách phải kiểm soát tỉ lệ thu nhập lãi cận biên và hạn chế tốc độ tăng trưởng tín dụng, đặc biệt hạn chế cấp tín dụng vào những ngành nghề dễ rủi ro, kéo theo việc ngân hàng phải gia tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng để bù đắp những rủi ro tín dụng có thể xảy ra. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục thanh tra, rà soát hệ thống tín dụng, thận trọng trong việc nới lỏng các quy định an toàn của hệ thống tín dụng. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Apawuza, A. S. (2019). Effect of capital requirement on profitability and lending behavior of banks in Ghana. *Thesis of the university of Ghana business school*.
2. Bessis, J. (1998). *Risk management in banking*. NY: Willey.
3. Christian Bluhm, Ludger Overbeck, Christoph Wagner. (2010). *Introduction to Credit Risk Modeling*. Taylor & Francis.
4. Darrell Duffie, Kenneth J. Singleton (2003). *Credit Risk: Pricing, Measurement, and Management*. Princeton University Press.
5. Khafid, M., F., & Anisykurlillah, I . (2020). *Investigating the Determinants of Non-Performing Loan: Loan Monitoring As a Moderating Variable*. KnE Social Sciences, 4(6), 126-136.
6. Ronald Ravinesh Kumar, Peter Josef Stauvermann, Arvind Patel, Selvin Sanil Prasad. (2018). Determinants of non-performing loans in banking sector in small developing island states: A study of Fiji". *Accounting Research Journal, Emerald Group Publishing*.
7. Puspitasari, E. , Sudiyatno, B, Aini, N. , & Anindiansyah, G . (2021). The Relationship Between Net Interest Margin and Return on Asset: Empirical Study of Conventional Banking in Indonesia. *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, 10(3), 362.
8. Ines Ghazouani Ben Ameer, Sonia Moussa Mhiri (2013). Explanatory Factors of Bank Performance in Tunisia: A Panel Model Approach. *Global Journal of Management and Business Research Finance*, 13 (5) .
9. Aziz, S. E. (2021). The Case of COVID-19 impact on the level of non-performing loans of conventional commercial banks in Indonesia. *Banks and Bank Systems*, 16(1), 62-68.
10. Klein, N. (2013). Non-performing Loans in CESEE: Determinants and Impact on Macroeconomic Performance. *IMF Working Paper*, WP/13/72.
11. Louzis, D.P., Vouldis, A.T., and V.L. Metaxas. (2010). Macroeconomic and bank-specific determinants of non - performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios. *Bank of Greece, Working Paper*, 118.
12. Mugahed Mahyoub, Rasidah Mohd Said. (2021). Factors influencing non-performing loans: empirical evidence from commercial banks in Malaysia. *Pressacademic RJB*, 8(3), p.160-166.
13. Rajan, Rajiv and Sarat C. Dhal,. (2003). Non-performing Loans and Terms of Credit of Public Sector Banks in India: An Empirical Assessment. *Occasional Papers*, 24(3), 81-121.
14. Salas, Vincente and Jesus Saurina. (2002). 2002. Credit Risk in Two Institutional Regimes: Spanish Commercial and Savings Banks . *Journal of Financial Services Research*, 22(3), 203-224 .
15. Espinoza, R., and A. Prasad . (2010). 2010. Nonperforming Loans in the GCC Banking Systems and their Macroeconomic Effects. *IMF Working Paper*, 10/224. .
16. Sinkey, Joseph. F. and Mary B. Greenwalt. (1991). Loan-Loss Experience and RiskTaking Behavior at Large Commercial Banks. *Journal of Financial Services Research*, 5, 43-59.
17. Keeton, W. a. (1987). Why Do Banks' Loan Losses Differ? *Federal Reserve Bank of Kansas City. Economic Review*, 3-21 .
18. Jimenez, Gabriel and Jesus Saurina. (2005). Credit cycles, credit risk, and prudential regulation. *Banco de Espana*.
19. De Bock, R., and A. Demyanets. (2012). Bank Asset Quality in Emerging Markets: Determinants and Spillovers. *IMF Working Paper*, 12/71 .

20. Fofack, H. (2005). Non-performing loans in sub-Saharan Africa: Causal Analysis and Macroeconomic Implications . *World Bank Policy Research Working*, 3769.
21. Panta, B. (2018). Non-Performing Loans & Bank Profitability: Study of Joint Venture Banks in Nepal. *International Journal of Sciences: Basic and Applied Research*, 42(1), 151-165.
22. Laryea, E., Ntow-Gyamfi, M., & Alu, A. A. (2016). Nonperforming loans and bank profitability: evidence from an emerging market. *African Journal of Economic and Management Studies*, 7(4), 462-481.
23. Macit, F. (2012). What Determines The Non-Performing Loans Ratio: Evidence From Turkish Commercial Banks. *CEA Journal of Economics*, 33-40.
24. Maudos, J., & De Guevara, J. F. . (2004). Factors explaining the interest margin in the banking sectors of the European Union. *Journal of Banking & Finance*, 28(9), 2259-2281.
25. Winton, A. (1999). *Don't Put All Your Eggs in One Basket: Diversification and Specialization in Lending*. University of Minnesota.
26. Dash, M. and Kabra, G. (2010) *The Determinants of Non-Performing Assets in Indian Commercial Bank: An Econometric Study*. Middle Eastern Finance and Economics, No. 7, 94-106.
27. Vinh Nguyen Thi Hong (2015), *Factors affecting to non-performing loans of commercial banks*, Economic Development Journal, 26 (10), 80-98.
28. Nguyen Tuan Kiet and Dinh Hung Phu (2016), *Micro and macro factors affecting non - performing loans of commercial banking systems in Vietnam*, Journal of Economic and Development, 229, 9-16.
29. Masood and Aktan (2009), *Determinants of non-performing loans: A comparative analysis*, Journal of Business Research-Turk 10/3 (2018) 693-709.
30. Angbazo, L. (1997). Commercial bank net interest margins, default risk, interest-rate risk and off-balance sheet banking. *Journal of Banking and Finance* , 21, 55-8.
31. Templeton, WK, & Severiens, J. (1992). The effect of nonbank diversification on bank holding companies. *Quarterly Journal of Business and Economics*, 31 (4), 3-16.
32. Afriyanto, Fajar and Purnamawati, Hilda and Sukiman, Iyan. (2021). The effect of capital adequacy ratio (car) and loan to deposit ratio (LDR) on non performing loan (NPL) (Case study on conventional commercial banks in Indonesia on 2016-2020. *Seminar Social Politik, Bisnis, Akuntansi dan Teknik*. Indonesia: Bandung.
33. Ghosh, A. (2015). Banking-Industry Specific and Regional Economic Determinants of Non-Performing Loans: Evidence from US States. *Journal of Financial Stability*, 20, 93-104.
34. Swamy, V. (2012). Impact of Macroeconomic and Endogenous Factors on Non Performing Bank Assets. . <https://doi.org/10.2139/ssrn.2060753>.
35. Jimenez, G., Salas, V. and Saurina, J (2006). Determinants of Collateral. *Journal of Financial Economics*, 81, 255-281.
36. Ozili, P. K. (2019). Impact of Digital Finance on Financial Inclusion and Stability. *Borsa Istanbul Review* , 18(4), 329-340.
37. Debock, R. and Demyanets, A. . (2012). Bank Asset Quality in Emerging Markets: Determinants and Spillovers. *IMF Working Papers*, 1-27.
38. Khemraj, T., & Pasha, S. . (2009). The Determinants of Non-Performing Loans: An Econometric Case Study of Guyana. *MPRA Paper, University Library of Munich*.
39. Muhammad Azeem, Irum Saba, Rehana Kouser . (2012). Determinants of non performing loans: case of US banking sector. *The Romanian Economic Journal*, 141-151.
40. Tổng cục thống kê (2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021). Niên giám thống kê các năm. *NXB Thống kê*, Hà Nội.
41. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021). Báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *NXB Thông tin và truyền thông*, Hà Nội.

Summary

Based on the regression method according to the fixed and random effect models on the basis of the balance sheet data, the article studies the relationship between the profitability of credit activity and the non – performing loan ratio (NPL ratio) of Vietnamese commercial banks in the period from 2015 to 2021, the period affected by the Covid-19 epidemic. To achieve the research objective, the authors utilized the data of 15 commercial banks, ranging in size from small to large banks and the data account for about 70% of total assets, 70% of total charter capital and 85% of total outstanding loans of Vietnamese commercial banks. On that basis, the study shows that the net interest margin has a positive and statistically significant impact on NPL ratio in the context of covid-19. Meanwhile, a few other factors such as asset size and loan growth rate of commercial banks have a negative relationship and are statistically significant with the NPL ratio.